

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tùng	Thành viên
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 22/10/2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Hoàng Văn Hoạ	Trưởng ban
Ông Đỗ Tá Hà	Thành viên
Ông Vũ Công Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Số:/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày 12 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		341.253.449.607	274.173.109.281
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.504.551.389	4.780.990.547
111 1. Tiền		9.504.551.389	4.780.990.547
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192.480.841.235	148.760.341.767
131 1. Phải thu khách hàng		191.544.430.525	141.092.599.582
132 2. Trả trước cho người bán		3.980.761.779	7.100.927.446
135 5. Các khoản phải thu khác	4	2.439.068.183	1.474.249.525
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(5.483.419.252)	(907.434.786)
140 IV. Hàng tồn kho	6	116.691.258.200	112.235.975.232
141 1. Hàng tồn kho		116.691.258.200	112.235.975.232
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.576.798.783	8.395.801.735
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		933.384.241	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	-	136.759.445
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.643.414.542	8.259.042.290
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.714.674.073	121.840.924.240
220 II. Tài sản cố định		92.361.775.611	89.809.617.225
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.265.964.613	79.239.519.953
222 - Nguyên giá		144.244.770.471	140.691.282.512
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(69.978.805.858)	(61.451.762.559)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	16.637.850.998	8.827.261.999
225 - Nguyên giá		19.270.615.667	9.935.635.140
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.632.764.669)	(1.108.373.141)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.457.960.000	1.742.835.273
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	21.506.116.350	16.500.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	11.700.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.700.000.000	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		10.300.000.000	4.800.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(493.883.650)	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		14.846.782.112	15.531.307.015
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.960.282.112	15.061.307.015
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	886.500.000	470.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		469.968.123.680	396.014.033.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		351.184.433.273	285.448.360.016
310 I. Nợ ngắn hạn		338.093.849.437	267.376.435.147
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	217.705.596.313	144.509.817.972
312 2. Phải trả người bán		38.899.671.580	47.152.263.787
313 3. Người mua trả tiền trước		42.089.882.299	36.655.864.339
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.569.221.233	10.928.639.195
315 5. Phải trả người lao động		16.344.640.691	18.290.244.019
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	7.074.819.841	8.850.707.292
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		410.017.480	988.898.543
330 II. Nợ dài hạn		13.090.583.836	18.071.924.869
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	13.008.539.150	15.845.099.689
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	2.226.825.180
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		82.044.686	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.783.690.407	110.565.673.505
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	118.783.690.407	110.565.673.505
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.150.000.000	70.150.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		16.572.114.988	13.287.934.988
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.159.754.271	3.159.754.271
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		428.380.000	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.548.441.148	9.042.984.246
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		469.968.123.680	396.014.033.521

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		1.107,05	11.635,40
- JPY		200.000,00	-

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	514.031.418.755	420.210.507.394
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		514.031.418.755	420.210.507.394
11	4. Giá vốn hàng bán	21	436.137.807.085	355.895.140.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.893.611.670	64.315.367.016
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.977.436.110	1.058.728.425
22	7. Chi phí tài chính	23	31.471.777.125	25.839.541.843
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		30.564.627.674	24.706.873.475
24	8. Chi phí bán hàng	24	654.676.437	2.304.769.354
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.473.576.278	21.150.205.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.271.017.940	16.079.578.893
31	11. Thu nhập khác	26	3.347.554.455	1.434.633.928
32	12. Chi phí khác	27	2.798.522.651	191.605.803
40	13. Lợi nhuận khác		549.031.804	1.243.028.125
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.820.049.744	17.322.607.018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.737.063.905	3.043.578.081
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>18.082.985.839</u>	<u>14.279.028.937</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.578	2.035

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		486.362.723.819	441.872.049.378
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(277.150.172.095)		(285.158.447.818)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(152.177.070.200)		(123.898.409.398)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(30.564.627.674)		(24.984.618.475)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.544.506.240)		(2.217.307.426)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.338.299.044		1.687.994.190
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(45.690.695.092)		(35.642.909.958)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.426.048.438)	(28.341.649.507)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(8.809.523.747)		(18.698.795.451)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	408.836.363		650.735.842
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.500.000.000)		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	390.856.884		217.949.929
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.509.830.500)	(17.830.109.680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	316.417.892.333		215.252.362.697
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(251.174.851.839)		(152.935.547.292)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2.405.919.878)		(3.075.502.630)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.188.710.470)		(10.534.575.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		53.648.410.146	48.706.736.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.712.531.208	2.534.977.668
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.780.990.547	2.256.005.056
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.029.634	(9.992.177)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.504.551.389	4.780.990.547

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), Dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mỗi hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắp đặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kiểm tra khuyết tật mỗi hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mỗi hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mỗi hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mỗi hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đấu thầu, lập dự án đầu tư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2012 Xí Nghiệp Thương mại và Dịch vụ trực thuộc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được giải thể theo Nghị Quyết số 09/NQ - HĐQT ngày 08/02/2012 của Hội đồng quản trị và theo Quyết định số 09/QĐ - HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại sản phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Năm 2012, Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được giảm 30% thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập có sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm thi công lắp đặt nhà máy điện, cảng hàng không, được quy định tại Khoản 3 điều 1 Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	271.019.188	57.292.817
Tiền gửi ngân hàng	9.233.532.201	4.723.697.730
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	15.000.000.000	-
	<u>24.504.551.389</u>	<u>4.780.990.547</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu thuế giá trị gia tăng thuế tài chính	1.108.948.694	722.465.391
Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1 Phả Lại	98.570.846	585.000.000
Phải thu từ dự án tòa nhà Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng	1.133.462.705	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	98.085.938	-
Phải thu khác	-	166.784.134
	<u>2.439.068.183</u>	<u>1.474.249.525</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(5.483.419.252)	(907.434.786)
	<u>(5.483.419.252)</u>	<u>(907.434.786)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.675.146.483	5.943.623.596
Công cụ, dụng cụ	953.212.734	1.381.164.028
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	109.133.150.833	104.264.164.615
Hàng hóa	929.748.150	647.022.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>116.691.258.200</u>	<u>112.235.975.232</u>

(*) Trong năm 2012 Công ty trúng thầu thi công một số công trình có giá trị dự toán lớn, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công, cuối kỳ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	136.759.445
	<u>-</u>	<u>136.759.445</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho CBCNV phục vụ sản xuất kinh doanh	6.643.414.542	8.259.042.290
	6.643.414.542	8.259.042.290

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.677.128.518	8.258.506.622	9.935.635.140
Số tăng trong kỳ	-	9.334.980.527	9.334.980.527
- Thuê tài chính trong kỳ	-	9.334.980.527	9.334.980.527
Số dư cuối kỳ	1.677.128.518	17.593.487.149	19.270.615.667
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	97.056.048	1.011.317.093	1.108.373.141
Số tăng trong kỳ	279.521.420	1.244.870.108	1.524.391.528
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	279.521.420	1.244.870.108	1.524.391.528
Số dư cuối kỳ	376.577.468	2.256.187.201	2.632.764.669
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.580.072.470	7.247.189.529	8.827.261.999
Tại ngày cuối kỳ	1.300.551.050	15.337.299.948	16.637.850.998

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.742.835.273
Tòa nhà Trung Tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng	-	1.742.835.273
Mua sắm TSCĐ	1.457.960.000	-
Nhập khẩu máy tời thủy lực	1.457.960.000	-
	1.457.960.000	1.742.835.273

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	11.700.000.000
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	-	11.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.700.000.000	-

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	11.700.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	10.300.000.000	4.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.	(493.883.650)	-
	<u>21.506.116.350</u>	<u>16.500.000.000</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Trong năm 2012 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại - trước là Công ty con của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 22 tỷ lên 35 tỷ. Tuy nhiên Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 vẫn giữ nguyên số vốn góp ban đầu là 11,7 tỷ tương ứng với vốn điều lệ ban đầu chiếm tỷ lệ là 53,18% và không góp thêm vốn theo số vốn điều lệ mới nên tỷ lệ vốn góp của Công ty giảm xuống còn 33,43%, khi đó Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại là công ty liên kết của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1, cụ thể:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 Phả Lại	Hải Dương	33,43%	33,43%	Sản xuất thiết bị

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2012 như sau:

- Công ty đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND. Đến ngày 31/12/2012 Công ty đã góp được 2 tỷ. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập Dự phòng theo quy định hiện hành;
- Đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Đến ngày 31/12/2012 Công ty đã góp được 0,3 tỷ. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập Dự phòng theo quy định hiện hành;
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với 2,5 tỷ;
- Đầu tư vào Công ty Thủy điện VIWASEEN- Tây Bắc theo hợp đồng liên doanh ngày 02 tháng 07 năm 2012 với số tiền 5,5 tỷ tương ứng 550.000 cổ phần. Trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ tương ứng với 15.000 cổ phần. Chiếm 3,6%.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ	15.061.307.015	10.280.210.306
Số tăng trong kỳ	12.903.713.457	14.243.231.877
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(14.004.738.360)	(9.462.135.168)
Số dư cuối kỳ	<u>13.960.282.112</u>	<u>15.061.307.015</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (i)	12.630.576.444	13.620.792.540
Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh (ii)	1.329.705.668	1.440.514.475
	<u>13.960.282.112</u>	<u>15.061.307.015</u>

- i. Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho các công trình, công ty đang phân bổ trong vòng 2 năm tài chính.
- ii. Công ty đang thực hiện phân bổ nhất quán chi phí thương hiệu LILAMA trong thời gian 15 năm và lợi thế kinh doanh trong thời gian 10 năm.

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	886.500.000	470.000.000
	<u>886.500.000</u>	<u>470.000.000</u>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	210.208.009.773	136.641.443.762
Vay ngân hàng	210.208.009.773	136.641.443.762
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.497.586.540	7.868.374.210
(chi tiết xem Thuyết minh số 18)		
	<u>217.705.596.313</u>	<u>144.509.817.972</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 130.0072/2011/HDTD ngày 30/12/2011 bên cho vay là NHTMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh. Mục đích sử dụng khoản vay theo từng lần rút vốn vay với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất quy định của Ngân hàng Liên Việt tại từng thời điểm giải ngân, thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 3.235.551.758 VND;
2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106/11/HN/BN ngày 19/01/2012 bên cho vay là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức là 50.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất thông báo của bên vay. Thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp và một phần theo hợp đồng thế chấp số 006/06/HBTC ngày 24/05/2006. Dư Nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 17.018.172.279 VND;
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2012/HDTD-LLM 69.1 ngày 31/08/2012 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ 31/08/2012 đến 31/08/2013. Lãi suất của khoản vay trong hạn được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,8%/năm, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12,5%/năm. Thời hạn cho vay của các khế ước là tối đa 9 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau: (1) Trung tâm điều hành sản xuất công ty Lắp máy Lilama 69.1, Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 89.587.000.000 VND; các tài sản của bên thứ 3 bao gồm Quyền sử dụng đất của Ông Lưu Văn Toàn với trị giá 2.520.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn Tùng trị giá 4.623.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Ngô Quốc Thịnh trị giá 1.984.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Bùi Quang Vinh trị giá 5.982.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của ông Hà Văn Mỹ trị giá 3.418.000.000 VND; Quyền sử dụng đất của Ông Vũ Trùng Dương trị giá 3.008.000.000 VND. Dư Nợ của hợp đồng vay tại 31/12/2012 là 189.954.285.736 VND.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.851.527.139	7.412.271.131
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.983.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.302.047.342	3.109.489.677
Thuế thu nhập cá nhân	407.560.807	379.895.040
Các loại thuế khác	8.085.945	-
	<u>15.569.221.233</u>	<u>10.928.639.195</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.502.565.182	2.630.924.334
Bảo hiểm xã hội	755.618.936	734.713.661
Bảo hiểm y tế	141.678.550	291.475.430
Bảo hiểm thất nghiệp	62.968.245	306.471.992
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.611.988.928	4.887.121.875
- Cổ tức phải trả	381.546.860	450.757.330
- Quỹ tình nghĩa LILAMA	730.509.040	789.176.040
- Đoàn phí công đoàn	1.298.366.059	926.990.059
- Nhận tiền đặt cọc đào tạo	1.352.621.579	1.849.716.232
- Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ MD 026	-	445.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	848.945.390	425.482.214
	<u>7.074.819.841</u>	<u>8.850.707.292</u>

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	5.117.715.700	10.790.703.371
Vay ngân hàng	5.117.715.700	10.790.703.371
Nợ dài hạn	7.890.823.450	5.054.396.318
Thuê tài chính	7.890.823.450	5.054.396.318
	<u>13.008.539.150</u>	<u>15.845.099.689</u>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND; Vay để thực hiện GD 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh"; Thời gian cho vay là 96 tháng; Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh NHNT Bắc Ninh+0,25%/tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là: (i) Tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay với tổng giá trị là 32.216.576.000 VND; Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 3.494.814.312 VND trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2013 là 1.162.000.000 VND;
2. Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank-LLM 69.1 ngày 22/10/2010 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh; Thời hạn cho vay là 51 tháng; Số tiền cho vay là 8.384.567.100 VND; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký HĐTD là 15%/năm và có điều chỉnh lại; Phương thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND; Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 4.644.901.388 VND trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2013 là 1.860.000.000 VND.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

1. Hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ-CTTC ngày 16/10/2009 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry 2.4G; Thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất là 10,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 212.173.048 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 212.173.048 VND;
2. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G-05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 461.827.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 230.913.500 VND;
3. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 832.140.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 369.840.000 VND;
4. Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cầu 10 tấn Dongfeng; Thời hạn thuê là 48 tháng và lãi suất thả nổi là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 2.536.260.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 1.014.500.000 VND;
5. Hợp đồng thuê tài chính số 77/2011/TSC-CTTC (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương; Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi); Thời hạn cho thuê là 48 tháng tính từ ngày bên thuê thanh toán 100% tổng giá trị tài sản. Lãi suất cho thuê là 15%/năm. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 1.011.996.270 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 367.960.000 VND;
6. Hợp đồng thuê tài chính số 57/2012/TSC-CTTC ngày 27/09/2012 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Tài sản thuê là 01 bộ Vận thăng lồng đôi, thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày bên thuê nhận tài sản thuê tài chính. Lãi suất cho thuê là tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 611.347.006 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 163.200.000 VND;

7. Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.12.05.CTTC ngày 18/12/2012; Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tài sản thuê là 01 xe oto Toyota LandCruiser; thời hạn cho thuê là 48 tháng tính từ ngày chuyển khoản đầu tiên cho nhà cung cấp xe. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 2.132.000.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 533.000.004 VND;
8. Hợp đồng cho thuê tài chính số 38.12.06.CTTC ngày 25/12/2012; Bên cho thuê là Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tài sản thuê là 04 xe oto Ford Ranger XLS 4x2 MT; thời hạn cho thuê là 48 tháng tính từ ngày chuyển khoản đầu tiên cho nhà cung cấp xe. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3,6%/năm. Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là 1.452.000.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013 là 483.999.996 VND;
9. Hợp đồng cho thuê tài chính số B1205082H3 ngày 12/06/2012; bên cho thuê là Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, tài sản thuê là máy cẩu thủy lực bánh lốp 45-60 tấn đã qua sử dụng; thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 25/06/2012. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND của công ty cho thuê tài chính + biên độ -2,5%, lãi suất tạm thời là 16%/năm. Số dư Nợ gốc tính đến thời điểm 31/12/2012 là 3.116.666.666 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 1.099.999.992 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (Đại diện là Tổng công ty Lilama)	35.776.500.000	51%	35.776.500.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	49%	34.373.500.000	49%
	<u>70.150.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>70.150.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	70.150.000.000	70.150.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	70.150.000.000	70.150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.910.500.000	5.612.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	4.209.000.000	4.910.500.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.015.000	7.015.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.015.000	7.015.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
 e) Các quỹ của Công ty	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.572.114.988	13.287.934.988
Quỹ dự phòng tài chính	3.159.754.271	3.159.754.271
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	428.380.000	-
 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.601.410.997	41.377.665.119
Doanh thu hợp đồng xây dựng	464.430.007.758	378.832.842.275
	514.031.418.755	420.210.507.394
 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và cung cấp dịch vụ	45.559.401.225	40.768.611.613
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	390.578.405.860	315.126.528.765
	436.137.807.085	355.895.140.378

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.942.822	92.949.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.913.000.000	710.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	630.039.444	255.778.496
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	220.453.844	-
	2.977.436.110	1.058.728.425

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.564.627.674	24.706.873.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	413.265.801	867.448.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	265.220.250
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	493.883.650	-
	31.471.777.125	25.839.541.843

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí vật liệu bao bì	-	13.791.542
Chi phí nhân công	654.676.437	636.480.044
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	8.544.569
Thuế, phí và lệ phí	-	1.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	63.892.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	207.022.200
Chi phí khác bằng tiền	-	1.374.038.008
	654.676.437	2.304.769.354

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	3.115.804.341	2.036.897.629
Chi phí nhân công	12.986.117.772	10.681.659.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	520.449.880	592.382.440
Thuế, phí và lệ phí	677.897.000	1.118.260.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.153.249.606	1.872.103.330
Chi phí dự phòng	4.630.430.281	1.189.283.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.513.595.681	3.127.320.221
Chi phí khác bằng tiền	876.031.717	532.297.783
	28.473.576.278	21.150.205.351

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập từ bán và thuê lại Tài sản cố định	724.968.681	-
Tiền thanh lý tài sản	408.836.363	661.315.842
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.056.567.630	-
Thu nhập khác	137.181.781	22.597.764
Thu nhập từ công nợ phải trả không xác định được đối tượng	-	441.790.556
Thu tiền phạt vi phạm	20.000.000	308.929.766
	3.347.554.455	1.434.633.928

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Phạt do chậm tiến độ thi công	2.046.102.805	-
Giá trị còn lại của Tài sản bán và thuê lại	724.968.681	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	11.760.846	183.939.171
Chi phí khác	15.690.319	7.666.632
	2.798.522.651	191.605.803

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.820.049.744	17.322.607.018
Các khoản điều chỉnh tăng	299.365.000	210.295.756
<i>Chi phí phúc lợi</i>	<i>256.165.000</i>	<i>162.295.756</i>
<i>Chi phí tiền lương HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>43.200.000</i>	<i>48.000.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.913.000.000)	(710.000.000)
<i>- Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(1.913.000.000)</i>	<i>(710.000.000)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.206.414.744	16.822.902.774
<i>Thu nhập được giảm thuế 30% theo NĐ số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012</i>	<i>27.527.197.078</i>	<i>15.495.301.512</i>
<i>Thu nhập không được giảm thuế 30% theo NĐ số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012</i>	<i>(8.320.782.334)</i>	<i>1.327.601.262</i>
Thuế TNDN được giảm 30% theo NĐ số 60/2012/NĐ-CP (*)	2.064.539.781	1.162.147.613
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.737.063.905	3.043.578.081
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	2.283.219.022
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.109.489.677	(2.217.307.426)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.544.506.240)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.302.047.342	3.109.489.677

(*) Doanh nghiệp được miễn 30% thuế TNDN đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm thi công lắp đặt nhà máy điện, cảng hàng không, được quy định tại Khoản 3 điều 1 Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.082.985.839	14.279.028.937
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.082.985.839	14.279.028.937
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.578	2.035

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.478.750.124	120.593.627.664
Chi phí nhân công	178.548.816.610	155.228.915.318
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.588.736.754	9.899.703.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.351.551.756	84.332.343.188
Thuế, phí và lệ phí	677.897.000	1.119.260.977
Chi phí dự phòng	4.630.430.281	1.189.283.174
Chi phí khác bằng tiền	989.877.276	6.986.980.905
	465.266.059.800	379.350.115.083

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.504.551.389		4.780.990.547	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.983.498.708	(5.483.419.252)	142.566.849.107	(907.434.786)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	10.300.000.000	(493.883.650)	4.800.000.000	-
	228.788.050.097	(5.977.302.902)	152.147.839.654	(907.434.786)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	230.714.135.463	160.354.917.661
Phải trả người bán, phải trả khác	45.974.491.421	56.002.971.079
Chi phí phải trả	-	-
	276.688.626.884	216.357.888.740

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	24.504.551.389			24.504.551.389
Phải thu k.hàng, phải thu khác	188.500.079.456			188.500.079.456
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn			10.300.000.000	10.300.000.000
	213.004.630.845	-	10.300.000.000	223.304.630.845

Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	4.780.990.547			4.780.990.547
Phải thu k.hàng, phải thu khác	141.659.414.321			141.659.414.321
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn			4.800.000.000	4.800.000.000
	146.440.404.868	-	4.800.000.000	151.240.404.868

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	217.705.596.313	13.008.539.150		230.714.135.463
Phải trả người bán, phải trả khác	45.974.491.421			45.974.491.421
Chi phí phải trả	-			-
	263.680.087.734	13.008.539.150	-	276.688.626.884

Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	144.509.817.972	15.845.099.689		160.354.917.661
Phải trả người bán, phải trả khác	56.002.971.079			56.002.971.079
Chi phí phải trả				-
	200.512.789.051	15.845.099.689	-	216.357.888.740

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Doanh thu bán thép tấm	Doanh thu bán xăng, bảo hộ lao động, khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	462.577.364.184	6.027.143.466	45.426.911.105	514.031.418.755
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Lợi nhuận từ hoạt động KD	45.910.616.984	(401.162.718)	3.255.904.688	48.765.358.955

Báo cáo bộ phận thứ yếu

Theo khu vực địa lý: Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	64.231.052.316	132.326.687.111
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con của Công ty mẹ	4.825.331.398	634.480.000
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	1.972.576.143	2.541.767.469
- Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.486.008.364
- Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Công ty con của Công ty mẹ	106.000.000	99.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Công ty mẹ	297.818.182	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con của Công ty mẹ	214.434.468	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Công ty mẹ	494.100.000	-
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	27.147.813.823	9.679.761.542
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Công ty con của Công ty mẹ	1.244.812.896	2.350.170.909
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con của Công ty mẹ	-	7.129.025.577
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Công ty mẹ	94.424.000	924.770.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Công ty mẹ	8.135.743.242	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	36.302.972.466	32.094.841.143
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty con của Công ty mẹ	2.468.504.913	9.175.433.041
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Công ty con của Công ty mẹ	-	110.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Công ty con của Công ty mẹ	50.000.000	242.000.000
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Công ty con của Công ty mẹ	58.300.000	-
Phải trả			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Công ty liên kết	11.566.940.541	2.937.358.152
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty con của Công ty mẹ	397.098.326	6.529.192.208
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm v	Công ty con của Công ty mẹ	-	875.121.818
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Công ty mẹ	4.303.745.285	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Công ty mẹ	-	225.787.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>
	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.590.504.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được [Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC kiểm toán.](#)

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	60.388.452.257	64.320.480.344	10.990.425.049	4.991.924.862	140.691.282.512
Số tăng trong kỳ	-	4.319.182.164	242.272.725	1.377.624.202	5.939.079.091
- Mua trong kỳ	-	4.319.182.164	242.272.725	1.377.624.202	5.939.079.091
Số giảm trong kỳ	-	(2.258.391.132)	(127.200.000)	-	(2.385.591.132)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.258.391.132)	(127.200.000)	-	(2.385.591.132)
Số dư cuối kỳ	<u>60.388.452.257</u>	<u>66.381.271.376</u>	<u>11.105.497.774</u>	<u>6.369.549.064</u>	<u>144.244.770.471</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.350.909.293	41.481.056.939	7.745.729.778	1.874.066.549	61.451.762.559
Số tăng trong kỳ	2.427.269.490	5.942.111.305	937.053.473	869.470.636	10.175.904.904
- Khấu hao trong kỳ	2.427.269.490	5.942.111.305	937.053.473	869.470.636	10.175.904.904
Số giảm trong kỳ	-	(1.521.661.605)	(127.200.000)	-	(1.648.861.605)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.521.661.605)	(127.200.000)	-	(1.648.861.605)
Số cuối kỳ	<u>12.778.178.783</u>	<u>45.901.506.639</u>	<u>8.555.583.251</u>	<u>2.743.537.185</u>	<u>69.978.805.858</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	50.037.542.964	22.839.423.405	3.244.695.271	3.117.858.313	79.239.519.953
Tại ngày cuối kỳ	<u>47.610.273.474</u>	<u>20.479.764.737</u>	<u>2.549.914.523</u>	<u>3.626.011.879</u>	<u>74.265.964.613</u>
-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					24.648.416.201
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					35.271.243.646

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	9.075.864.988	2.535.351.271	-	11.530.491.063	108.322.352.663
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	14.279.028.937	14.279.028.937
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.212.070.000	624.403.000	-	(16.766.535.754)	(12.035.708.095)
Số dư cuối kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	13.287.934.988	3.159.754.271	-	9.042.984.246	110.565.673.505
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	18.082.985.839	18.082.985.839
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.284.180.000	-	428.380.000	(13.577.528.937)	(9.864.968.937)
Số dư cuối kỳ này	70.150.000.000	14.925.000.000	16.572.114.988	3.159.754.271	428.380.000	13.548.441.148	118.783.690.407

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 20 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

Chi tiêu	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận còn lại để chia cổ tức và trích lập các quỹ:		9.368.528.937
Tổng số chi trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị Quyết	14%	9.821.000.000
Số cổ tức đã tạm chia trong năm 2011	7%	4.910.500.000
Số cổ tức tạm chia của năm 2012 vào tháng 12/2012	6%	4.209.000.000
Lợi nhuận sau thuế trích lập các quỹ gồm có:		4.458.028.937
- Trích quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ		428.380.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển		3.284.180.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		745.468.937